

Số: /2023/QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày

tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành bộ đơn giá bồi thường nhà, các công trình phụ trợ và vật kiến trúc khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2022;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 475/TTr-STC ngày 30 tháng 8 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành bộ đơn giá bồi thường nhà, các hạng mục phụ trợ và vật kiến trúc khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình, như sau:

- Phụ lục I: Thuyết minh về đơn giá bồi thường nhà, các hạng mục phụ trợ và vật kiến trúc;

- Phụ lục II: Đơn giá bồi thường nhà, các hạng mục phụ trợ;

- Phụ lục III: Đơn giá bồi thường vật kiến trúc.

Điều 2. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với những dự án, hạng mục đã chi trả xong việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì không áp dụng, điều chỉnh đơn giá theo Quyết định này.

2. Đối với những dự án, hạng mục chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực thì hành thì xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ theo đơn giá tại Quyết định này.

3. Việc áp dụng đơn giá có thuế GTGT (giá trị gia tăng) và không có thuế GTGT tại quyết định này được tổ chức thực hiện như sau:

- Đơn giá làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ cho các cá nhân, hộ gia đình là đơn giá đã bao gồm thuế GTGT.

- Đơn giá làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ cho các tổ chức, doanh nghiệp (căn cứ trên cơ sở hồ sơ xác nhận của cơ quan Thuế):

+ Trường hợp tài sản đã kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào: Áp dụng đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT.

+ Trường hợp tài sản không kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào: Áp dụng đơn giá đã bao gồm thuế GTGT.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc yêu cầu các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo, tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2023.

2. Bãi bỏ các nội dung:

- Phụ lục số II, III ban hành kèm theo Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 47/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình về việc ban hành bộ đơn giá bồi thường đối với tài sản khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hoà Bình;

- Mục I Phụ lục số I ban hành kèm theo Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 47/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình về việc ban hành bộ đơn giá bồi thường đối với tài sản khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hoà Bình.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Công Thương;
- Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh HB;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- TT Tin học và Công báo tỉnh;
- Các Phó chánh VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH (BM).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Quách Tất Liêm

Phụ lục số I:
THUYẾT MINH VỀ ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG
NHÀ, CÁC HẠNG MỤC PHỤ TRỢ VÀ VẬT KIẾN TRÚC
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2023/QĐ-UBND ngày tháng 10
năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

1. Cơ sở tính toán đơn giá bồi thường:

- Giá bồi thường tại Phụ lục số II, Phụ lục số III được tính trên cơ sở 1 đơn vị khối lượng công việc.
- Đơn giá được tính trên cơ sở giá vật liệu (đã có VAT), nhân công, máy thi công tại thời điểm lập đơn giá.
- Đơn giá được tính dựa trên hồ sơ bản vẽ thiết kế thi công.

2. Phương pháp áp dụng đơn giá để tính giá bồi thường

- Kết cấu công trình phù hợp với đơn giá công trình kiến trúc nào thì áp dụng đơn giá công trình kiến trúc đó để tính giá bồi thường (Phụ lục số II).
- Đối với công trình kiến trúc có kết cấu và hoàn thiện khác với Phụ lục số II thì những công việc đó được đối trừ khối lượng và đơn giá tại Phụ lục số III.
- Đối với những công việc đơn lẻ thì áp dụng Phụ lục số III để tính giá trị bồi thường cho từng công việc đó.
- Đối với những công việc chỉ bồi thường vật liệu thì sử dụng giá vật liệu theo thông báo giá của Sở Xây dựng tại thời điểm thực hiện bồi thường.
- Đối với các công trình phụ trợ như: Tường rào, bể nước, cổng, nhà bếp, sân, vvv... khi áp dụng giá bồi thường sẽ được tách ra theo đơn vị khối lượng phù hợp với đơn giá tại Phụ lục số III để tính giá trị bồi thường.
- Các nhà gỗ kết hợp với xây, thì tính tách khối lượng phần xây theo đơn vị m^3 , trát theo m^2 , phần cột, kèo gỗ tính theo m^3 , mái ngói, phibrô ximăng, tôn tính theo m^2 để áp dụng đơn giá Phụ lục số III.
- Phân ao cá đơn vị tính theo m^3 nước (thể tích ao).
- Đối với những công trình, hạng mục công trình khi thực hiện công tác bồi thường mà không có trong Phụ lục số II và Phụ lục số III thì được chiết tính đơn giá tại thời điểm hiện hành.
- Đối với các công trình không có khả năng áp dụng các quy định nêu trên (có các kết cấu không phổ thông, không thông dụng), để xác định đơn giá bồi thường, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các tổ chức làm nhiệm vụ giải phóng mặt bằng và các tổ chức cá nhân có liên quan báo cáo Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường. Căn cứ báo cáo nêu trên, Sở Xây dựng tổng hợp gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đơn giá bồi thường cho từng dự án cụ thể.

Phụ lục số II:
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG NHÀ, CÁC HẠNG MỤC PHỤ TRỢ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2023/QĐ-UBND ngày tháng 10
năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
I	Nhà 3 tầng trở lên		
1	Nhà 3-5 tầng, khung chịu lực, khu WC khép kín, lăn sơn, cửa khuôn đơn gỗ N3, nền lát gạch liên doanh 300x300, chống nóng bằng tôn ld, điện nước đồng bộ. Tường 110	m ²	5.187.987
2	Nhà 3 tầng, tường chịu lực, khu WC khép kín, lăn sơn, cửa khuôn kép gỗ N3, nền lát gạch liên doanh 300x300, chống nóng bằng tôn ld, điện nước đồng bộ. Tường 220	m ²	5.264.142
3	Nhà 3 tầng, khung chịu lực, khu WC khép kín, quét vôi ve, cửa khuôn đơn gỗ N3, nền lát gạch liên doanh 300x300, chống nóng bằng tôn ld, điện nước đồng bộ. Tường 110	m ²	4.995.212
4	Nhà 3 tầng, tường chịu lực, khu WC khép kín, quét vôi ve, cửa khuôn đơn gỗ N3, nền lát gạch liên doanh 300x300, chống nóng bằng tôn ld, điện nước đồng bộ. Tường 220	m ²	5.066.610
5	Nhà 3-5 tầng, khung chịu lực, lăn sơn, cửa khuôn đơn gỗ N3, nền lát gạch liên doanh 300x300, chống nóng bằng tôn ld, điện đồng bộ. Tường 110	m ²	4.638.768
6	Nhà 3 tầng, tường chịu lực, lăn sơn, cửa khuôn kép gỗ N3, nền lát gạch liên doanh 300x300, chống nóng bằng tôn ld, điện đồng bộ. Tường 220	m ²	4.771.498
7	Nhà 3-5 tầng, khung chịu lực, quét vôi ve, cửa khuôn đơn gỗ N3, nền lát gạch liên doanh 300x300, chống nóng bằng tôn ld, điện đồng bộ. Tường 110	m ²	4.449.512
8	Nhà 3 tầng, tường chịu lực, quét vôi ve, cửa khuôn đơn gỗ N3, nền lát gạch liên doanh 300x300, chống nóng bằng tôn ld, điện đồng bộ. Tường 220	m ²	4.644.298
II	Nhà 2 tầng trở lên		
9	Nhà 2 tầng, tường chịu lực, khu WC khép kín, lăn sơn, cửa khuôn kép gỗ N3, nền lát gạch liên doanh 300x300, chống nóng bằng tôn ld, điện nước đồng bộ. Tường 220	m ²	5.600.114

10	Nhà 2 tầng, khung chịu lực, khu WC khép kín, lăn sơn, cửa khuôn đơn gỗ N3, nền lát gạch liên doanh 300x300, Tường 110	m ²	5.567.860
11	Nhà 2 tầng, tường xây 220, khu WC khép kín, quét vôi ve, cửa khuôn đơn gỗ N3, nền lát gạch liên doanh 300x300, chống nóng bằng tôn ld, điện nước đồng bộ.	m ²	5.503.123
12	Nhà 2 tầng, khung chịu lực, tường xây 110, khu WC khép kín, quét vôi ve, cửa khuôn đơn gỗ N3, nền lát gạch liên doanh 300x300, chống nóng bằng tôn ld, điện nước đồng bộ.	m ²	5.357.833
13	Nhà 2 tầng, tường xây 220, khu WC khép kín, quét vôi ve, cửa khuôn đơn gỗ N3, nền lát gạch hoa XM 200x200, chống nóng bằng tôn ld, điện nước đồng bộ.	m ²	5.499.767
14	Nhà 2 tầng tường chịu lực, tường lăn sơn, cửa khuôn kép gỗ N3, nền lát gạch liên doanh 300x300, chống nóng bằng tôn ld, điện nước đồng bộ. Tường 220	m ²	5.206.063
15	Nhà 2 tầng, khung chịu lực, tường xây 110, tường lăn sơn, cửa khuôn đơn gỗ N3, nền lát gạch liên doanh 300x300, chống nóng bằng tôn ld, điện nước đồng bộ	m ²	4.961.666
16	Nhà 2 tầng, tường xây 220, quét vôi ve, cửa khuôn đơn gỗ N3, nền lát gạch liên doanh 300x300, chống nóng bằng tôn ld, điện nước đồng bộ.	m ²	4.921.766
17	Nhà 2 tầng, khung chịu lực, tường xây 110, quét vôi ve, cửa khuôn đơn gỗ N3, nền lát gạch liên doanh 300x300, chống nóng bằng tôn ld, điện nước đồng bộ.	m ²	4.783.617
18	Nhà 2 tầng, tường xây 220, quét vôi ve, cửa khuôn đơn gỗ N3, nền lát gạch hoa XM 200x200, chống nóng bằng tôn ld, điện nước đồng bộ.	m ²	4.879.237
III	Nhà 1 tầng		
19	Nhà 1 tầng tường xây 220, mái đổ BTCT, tường vôi ve, cửa gỗ nhóm III có khuôn đơn, nền lát gạch ld 300x300, chống nóng bằng tôn ld, có điện, khu WC, chiều cao <=3,6m	m ²	5.772.993
20	Nhà 1 tầng tường xây 220, mái đổ BTCT, tường vôi ve, cửa gỗ nhóm III có khuôn đơn, nền lát gạch ld 300x300, chống nóng bằng fibro XM, có điện, khu WC, chiều cao <=3,6m	m ²	5.668.631
21	Nhà 1 tầng tường xây 220, mái đổ BTCT, tường vôi ve, cửa gỗ nhóm III có khuôn đơn, nền lát gạch ld 300x300, chống nóng bằng gạch 6 lỗ và 2 lớp gạch lá nem, có điện, khu WC, chiều cao <=3,6m	m ²	5.874.183
22	Nhà 1 tầng tường xây 220, mái ngói đỏ 22v/m ² trần cốt ép, tường vôi ve, cửa gỗ nhóm III có khuôn đơn, nền lát gạch ld 300x300, có điện, khu WC, chiều cao <=3,6m	m ²	4.586.660

23	Nhà 1 tầng tường 220, mái ngói đỏ 22v/m ² trần cốt ép, tường lãn sơn, cửa gỗ nhóm III có khuôn đơn, nền lát gạch ld 300x300, có điện, khu WC, chiều cao ≤3,6m	m ²	4.792.134
24	Nhà 1 tầng tường xây 220, mái tôn ld, trần cốt ép, tường lãn sơn, cửa gỗ nhóm III có khuôn đơn, nền lát gạch ld 300x300, có điện, khu WC, chiều cao ≤3,6m	m ²	4.711.951
25	Nhà 1 tầng tường 220, mái ngói đỏ 22v/m ² , trần cốt ép, tường vôi ve, cửa gỗ nhóm III có khuôn đơn, nền lát gạch hoa XM 200x200, có điện, khu WC, chiều cao ≤3,6m	m ²	4.570.378
26	Nhà 1 tầng tường xây 220, mái ngói đỏ 22v/m ² , trần cốt ép, tường vôi ve, cửa gỗ nhóm III có khuôn đơn, nền láng XM mác 75 dày 30, có điện, khu WC, chiều cao ≤3,6m	m ²	4.353.855
27	Nhà 1 tầng tường 220, mái ngói đỏ 22v/m ² , trần cốt ép, tường vôi ve, cửa gỗ nhóm III không khuôn, nền láng XM mác 75 dày 30, có điện, khu WC, chiều cao ≤3,6m	m ²	4.108.660
28	Nhà 1 tầng tường 220, mái fibro XM, trần cốt ép, tường lãn sơn, cửa gỗ nhóm III có khuôn đơn, nền lát gạch 300x300, có điện, khu WC, chiều cao ≤3,6m	m ²	4.630.291
29	Nhà 1 tầng tường xây 220, mái đỏ BTCT, tường vôi ve, cửa gỗ nhóm III có khuôn đơn, nền lát gạch ld 300x300, chống nóng bằng tôn ld, có điện, không có khu WC, chiều cao ≤3,6m	m ²	5.108.796
30	Nhà 1 tầng tường xây 220, mái đỏ BTCT, tường vôi ve, cửa gỗ nhóm III không khuôn, nền lát gạch ld 300x300, chống nóng bằng fibro XM, có điện, không có khu WC, chiều cao ≤3,6m	m ²	4.993.484
31	Nhà 1 tầng tường xây 220, mái đỏ BTCT, tường lãn sơn, cửa gỗ nhóm III có khuôn đơn, nền lát gạch ld 300x300, chống nóng bằng gạch 6 lỗ và 2 lớp gạch lá nem, không có điện, không có khu WC, chiều cao ≤3,6m	m ²	5.042.095
32	Nhà 1 tầng tường xây 220, mái fibro XM, trần cốt ép, tường vôi ve, cửa gỗ nhóm III ko khuôn, nền lát gạch 300x300, có điện, không có khu WC, chiều cao ≤3,6m	m ²	3.252.237
33	Nhà 1 tầng tường xây 220, mái ngói đỏ 22v/m ² , trần cốt ép, tường vôi ve, cửa gỗ nhóm III không khuôn, nền lát gạch 300x300, có điện, không có khu WC, chiều cao ≤3,6m	m ²	3.834.092
34	Nhà 1 tầng tường xây 220, mái ngói đỏ 22v/m ² , trần cốt ép, tường vôi ve, cửa gỗ nhóm III không khuôn, nền lát gạch 300x300, ko có điện, không có khu WC, chiều cao ≤3,6m	m ²	3.449.132

35	Nhà 1 tầng tường 110 bổ trụ 220, vì kèo gỗ, mái fibro XM, trần nhựa, tường vôi ve, cửa gỗ nhóm III không khuôn, nền lát gạch hoa XM 200x200, có điện, không có khu WC, chiều cao $\leq 3,6m$	m ²	3.409.800
36	Nhà 1 tầng tường xây 220, mái ngói đỏ 22v/m ² , trần cốt ép, tường vôi ve, cửa gỗ nhóm III không khuôn, nền lát gạch hoa XM 200x200, không có điện, không có khu WC, chiều cao $\leq 3,6m$	m ²	3.451.272
37	Nhà 1 tầng tường 110 bổ trụ 220, vì kèo gỗ, mái fibro XM, trần nhựa, tường vôi ve, cửa gỗ nhóm IV không khuôn, nền lát gạch XM 200x200, có điện, không có khu WC, chiều cao $\leq 3,6m$	m ²	3.340.939
38	Nhà 1 tầng tường 220, mái ngói đỏ 22v/m ² , trần cốt ép, tường vôi ve, cửa gỗ nhóm 4, không khuôn, nền lát gạch 300x300, không có điện, không có khu WC, chiều cao $\leq 3,6m$	m ²	3.378.462
39	Nhà 1 tầng tường xây 220, mái ngói đỏ 22v/m ² , trần cốt ép, tường vôi ve, cửa gỗ nhóm 4, không khuôn, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện, không có khu WC, chiều cao $\leq 3,6m$	m ²	3.790.791
40	Nhà 1 tầng tường xây 110 gạch chỉ, vì kèo bương tre kết hợp, mái lợp tranh tre lá cọ, trần cốt ép, tường vôi ve, cửa gỗ tạp, hoàn thiện đơn giản, nền láng VXM	m ²	2.558.532
41	Nhà 1 tầng tường xây gạch ba vanh 150, vì kèo bương tre kết hợp, mái lợp fibro XM, trần cốt ép, tường vôi ve, cửa gỗ tạp, hoàn thiện đơn giản, nền láng VXM	m ²	2.551.723
42	Nhà 1 tầng tường xây gạch ba vanh 150, vì kèo bương tre kết hợp, mái lợp tranh tre lá cọ, trần cốt ép, tường vôi ve, cửa gỗ tạp, hoàn thiện đơn giản, nền láng VXM	m ²	2.543.340
43	Nhà ở 1 tầng, tường xây gạch, mái lợp tôn hoặc ngói	m ²	3.341.000
44	Nhà ở 1 tầng, tường xây gạch, kết cấu khung chịu lực, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ	m ²	4.993.000
45	Nhà xây 1 tầng tường 110 bổ trụ kèo gỗ mái lá cọ nền láng VXM, không có WC	m ²	2.638.792
IV	Nhà gỗ, Nhà sàn		
44	Nhà gỗ loại 1: có từ 3 hàng chân trở lên, kèo cầu hoặc đưa đòn bẩy liên kết mộng, sườn mái gỗ lợp mái ngói, vách gỗ, cửa các loại, kỹ thuật xây dựng trang trí hoa lá, chân song con tiện, bào trơn, đóng bén, nền đầm phẳng kỹ, bó xung quanh	m ²	1.901.937
45	Nhà gỗ loại 2: Nhà gỗ hoặc bương tre gỗ kết hợp, liên kết mộng hoặc bu lông côn sỏ, sườn mái gỗ, lợp cỏ gianh, vách gỗ, cửa các loại, kỹ thuật xây dựng đơn giản hơn nhà loại 1	m ²	1.505.456

46	Nhà gỗ loại 3: Nhà bằng buong tre, liên kết mộng hoặc bu lông côn sỏ, mái lợp gianh, vách nửa cọt, cửa các loại, kỹ thuật xây dựng đơn giản hơn nhà sàn loại 2	m ²	929.117
47	Nhà gỗ kết hợp với tre lợp ngói	m ²	1.254.715
48	Nhà mái tranh vách buong tre	m ²	927.247
49	Nhà mái cọt cột buong tre vách nửa, cửa gỗ N5	m ²	1.084.639
50	Nhà tranh tre tạm, mái tổng hợp, cột buong tre gỗ, cửa tre nửa, gỗ	m ²	852.467
51	Nhà sàn khung cột gỗ (giá thành phẩm)	m ²	
-	Gỗ tứ thiết, đk cột >=30	m ²	3.945.822
-	Gỗ tứ thiết, đk cột <30	m ²	5.521.977
-	Gỗ hồng sắc, đk cột >=30	m ²	2.905.992
-	Gỗ hồng sắc, đk cột <30	m ²	2.788.361
-	Nhà sàn khung gỗ bạch đàn, sàn gỗ, lợp lá cọt	m ²	1.831.191
52	Nhà sàn gỗ (giá tháo dỡ di chuyển lắp đặt)	m ²	
-	Gỗ tứ thiết, đk cột >=30	m ²	1.671.426
-	Gỗ tứ thiết, đk cột <30	m ²	1.523.982
-	Gỗ hồng sắc, đk cột >=30	m ²	1.663.522
-	Gỗ hồng sắc, đk cột <30	m ²	1.523.982
-	Nhà sàn khung gỗ bạch đàn, sàn gỗ, lợp lá cọt	m ²	1.373.370
53	Nhà sàn cột kèo, sàn mái bằng BT, mái dán ngói đỏ, cột sơn giả gỗ không có WC, nền lát gạch 400x400	m ²	4.663.300
54	Nhà sàn cột kèo bằng BT sàn gỗ, mái fibro XM	m ²	4.037.458
55	Nhà sàn cột kèo, sàn mái bằng BT, mái dán ngói đỏ, cột sơn giả gỗ, có WC, nền lát gạch 400x400	m ²	5.298.202
56	Nhà sàn cột kèo bằng BT sàn tre buong, mái fibro XM	m ²	3.597.697
57	Nhà gỗ kết hợp tre lợp proximang điện đồng bộ	m ²	3.428.338
58	Nhà sàn cột kèo bằng BT sàn gỗ, mái fibro xi măng, cột sơn giả gỗ, điện đồng bộ	m ²	3.925.291
59	Nhà sàn cột kèo bằng BT sàn gỗ, mái ngói, cột sơn giả gỗ, điện đồng bộ	m ²	4.177.127
60	Nhà sàn, cột kèo, sàn bằng gỗ tứ thiết, mái lợp ngói.	m ²	5.521.977
61	Nhà sàn cột, kèo bằng gỗ hồng sắc, mái lợp ngói hoặc Fibro xi măng.	m ²	2.788.361
62	Nhà sàn, cột kèo, sàn bằng bê tông cốt thép, mái lợp ngói hoặc Fibro xi măng.	m ²	4.663.300
63	Nhà ở bằng gỗ hồng sắc, sườn mái gỗ. lợp ngói.	m ²	1.901.937
64	Nhà sàn gỗ N5, sườn buong tre, mái lợp ngói hoặc Fibro xi măng.	m ²	1.505.456
65	Nhà tạm, vách buong tre nửa... mái lợp tranh hoặc lá cọt.	m ²	852.467
V	Nhà 1 tầng khác		

66	Nhà 1 tầng, tường xây gạch ba vạnh 150 mái đổ BTCT, chông nóng bằng mái tôn liên doanh (tôn lạnh), cửa gỗ tạp, điện đồng bộ...	m ²	4.414.235
67	Nhà 1 tầng, tường xây gạch ba vạnh 150 mái đổ BTCT, chông nóng bằng mái tôn liên doanh, cửa gỗ tạp, điện đồng bộ...	m ²	4.414.683
68	Nhà 01 tầng, tường 220 có khung cột, bỗ trụ, mái tôn thường, chông nóng trần nhựa, nền lát gạch liên doanh 500x500mm, tường lãn sơn, có khu WC khép kín, điện nước đồng bộ, khuôn cửa gỗ đơn.	m ²	5.168.515
69	Nhà 01 tầng, tường 220 có khung cột, bỗ trụ, mái tôn thường, chông nóng trần nhựa, nền lát gạch liên doanh 500x500mm, tường lãn sơn, không có khu WC khép kín, điện nước đồng bộ, khuôn cửa gỗ đơn.	m ²	4.621.012
70	Nhà 1 tầng lợp tôn liên doanh lợp tôn lạnh có nhà WC khép kín, quét vôi ve, điện nước đồng bộ	m ²	5.038.904
71	Nhà 1 tầng lợp tôn liên doanh lợp tôn thường có nhà WC khép kín, quét vôi ve, điện nước đồng bộ	m ²	4.548.922
72	Nhà 1 tầng lợp tôn liên doanh lợp tôn lạnh không có nhà WC khép kín, quét vôi ve, điện đồng bộ.	m ²	4.482.221
73	Nhà 1 tầng lợp tôn liên doanh lợp tôn thường không có nhà WC khép kín, quét vôi ve, điện đồng bộ.	m ²	4.010.991
74	Nhà 1 tầng khung chịu lực mái BTCT, tường 110 có Wc khép kín, quét vôi ve, điện nước đồng bộ	m ²	5.494.728
75	Nhà 1 tầng khung chịu lực mái BTCT, tường 110 không có Wc khép kín, quét vôi ve, điện đồng bộ	m ²	5.244.904
76	Nhà 1 tầng lợp tôn liên doanh lợp tôn thường không có nhà WC khép kín, lãn sơn 3 nước, điện đồng bộ.	m ²	2.817.869
77	Nhà kết cấu khung sắt (trồng cây cảnh, hoa)	m ²	2.115.800
78	Nhà vệ sinh riêng lẻ (móng xây gạch, tường chịu lực, mái bê tông cốt thép, nền lát gạch chống trơn 300x300, tường trong nhà ốp gạch cao 1m, hoàn thiện lãn sơn 3 nước trong và ngoài nhà; thiết bị đầy đủ)	m ²	7.246.326
79	Nhà kho (móng xây gạch, nhà khung thép kết hợp xây tường, mái lợp tôn liên doanh, hoàn thiện quét vôi ve 3 nước màu.)	m ²	2.308.935
80	Nhà ươm cây giống (nhà khung sắt thép, mái lợp tấm lợp lấy sáng)	m ²	673.489
81	Nhà ở công nhân (móng cột kết hợp móng xây gạch, cột và tường chịu lực, mái bê tông cốt thép, kết hợp mái lợp tôn liên doanh, có trần nhựa, nền lát gạch Ceramic 400x400, nền nhà WC lát gạch chống trơn, hoàn thiện sơn 3 nước màu.	m ²	5.272.403
82	Nhà chăn nuôi gia súc (móng xây gạch, nhà khung thép kết hợp xây gạch, mái lợp tôn liên doanh, nền đổ bê tông đá 1x2, hoàn thiện trát vữa xi măng mác 75)	m ²	2.082.908

83	Nhà ở 01 tầng, tường xây gạch, mái lợp tôn hoặc ngói.	m ²	3.340.336
84	Nhà ở 01 tầng, tường xây gạch, kết cấu khung chịu lực, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ.	m ²	4.993.445

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Phụ lục số III:
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG VẬT KIẾN TRÚC
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2023/QĐ-UBND ngày tháng 10
năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

STT	Tên công tác	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1	Xây đá hộc, xây tường thẳng, chiều dày <= 60cm, cao >2 m, vữa XM M75 PCB40	m ³	1.271.757
2	Xây đá hộc, xây tường thẳng, chiều dày <= 60cm, cao <=2 m, vữa XM M75 PCB40	m ³	1.154.814
3	Xây đá hộc, xây móng, chiều dày > 60cm, vữa XM M50 PCB40	m ³	1.043.122
4	Xây đá hộc, xây móng, chiều dày <= 60cm, vữa XM M50 PCB40	m ³	1.060.840
5	Xây đá hộc, xây móng, chiều dày <= 60cm, vữa XM M75 PCB40	m ³	1.091.536
6	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây móng, chiều dày > 33cm, vữa XM M75 PCB40	m ³	1.122.386
7	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây móng, chiều dày > 33cm, vữa XM M50 PCB40	m ³	1.094.340
8	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây móng, chiều dày > 33cm, vữa XM M25 PCB40	m ³	1.061.504
9	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm, xây tường thẳng, chiều dày <= 33cm, chiều cao <= 6m, vữa XM M50 PCB40	m ³	1.235.968
10	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm, xây tường thẳng, chiều dày <= 11cm, chiều cao <= 6m, vữa XM M50 PCB40	m ³	1.397.937
11	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm, xây tường thẳng, chiều dày <= 11cm, chiều cao <= 6m, vữa XM M75 PCB40	m ³	1.420.514
12	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây cột, trụ, chiều cao <= 6m, vữa XM M75 PCB40	m ³	1.602.438
13	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm, xây tường thẳng, chiều dày > 33cm, chiều cao <= 100m, vữa XM M75 PCB40	m ³	1.372.025
14	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm, xây tường thẳng, chiều dày <= 11cm, chiều cao <= 100m, vữa XM M75 PCB40	m ³	1.617.856
15	Xây đá hộc, xây tường thẳng, chiều dày > 60cm, cao <=2 m, vữa XM M50 PCB40	m ³	1.103.869
16	Xây đá hộc, xây tường thẳng, chiều dày <= 60cm, cao <=2 m, vữa XM M50 PCB40	m ³	1.124.117

17	Xây đá hộc, xây móng, chiều dày > 60cm, vữa XM M75 PCB40	m ³	1.073.818
18	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây móng, chiều dày ≤ 33cm, vữa XM M75 PCB40	m ³	1.171.210
19	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây móng, chiều dày ≤ 33cm, vữa XM M50 PCB40	m ³	1.144.099
20	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây cột, trụ, chiều cao ≤ 6m, vữa XM M50 PCB40	m ³	1.572.990
21	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây cột, trụ, chiều cao ≤ 6m, vữa XM M75 PCB40	m ³	1.602.438
22	Xếp đá khan không chít mạch, mái dốc thẳng	m ³	590.161
23	Xây tường thẳng bằng gạch hoa xi măng 300x300 VXM 75	m ³	279.400
24	Xây tường thẳng gạch bê tông (12x19x39)cm, chiều dày 12cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM M75 PCB40	m ³	1.152.523
25	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM M50 PCB40	m ²	91.342
26	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM M50 PCB40	m ²	73.391
27	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM M75 PCB40	m ²	93.777
28	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM M75 PCB40	m ²	75.191
29	Trát tường trong, chiều dày trát 2cm, vữa XM M50 PCB40	m ²	66.031
30	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM M75 PCB40	m ²	60.004
31	Trát tường trong, chiều dày trát 2cm, vữa XM M75 PCB40	m ²	68.466
32	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM M50 PCB40	m ²	58.204
33	Trát granitô trụ, cột, vữa XM M75 PCB40	m ²	592.355
34	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1cm, vữa XM M75 PCB40	m ²	144.693
35	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM M50 PCB40	m ²	151.165
36	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1cm, vữa XM M50 PCB40	m ²	143.316
37	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM M50 PCB40	m ²	151.165
38	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM M50 PCB40	m ²	151.165

39	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 2cm, vữa XM M50 PCB40	m ²	168.077
40	Trát đá rửa tường, vữa XM M50 PCB40	m ²	242.178
41	Trát đá rửa tường, vữa XM M75 PCB40	m ²	243.873
42	Bê tông cột mác 200 + Cốt thép	m ³	8.665.800
43	Bê tông xà dầm, giằng mác 200 + cốt thép	m ³	11.047.960
44	Bê tông Sàn mái mác 200 + Cốt thép	m ³	6.145.964
45	Bê tông lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan mác 200 + cốt thép	m ³	6.957.500
46	Bê tông gạch vỡ, vữa XM M50 PCB40	m ³	703.645
47	Bê tông móng mác 200 + cốt thép	m ³	3.737.800
48	Bê tông cầu thang mác 200 đá 1x2, đổ thủ công	m ³	4.977.500
49	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 150 PCB40	m ³	1.086.721
50	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 200 PCB40	m ³	1.135.198
51	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 250 PCB40	m ³	1.184.701
52	Công tác ốp đá cẩm thạch vào tường, tiết diện đá <= 0,25 m ² , vữa XM M75 PCB40	m ²	628.422
53	Công tác ốp gạch vào chân tường, viên tường, viên trụ, cột, tiết diện gạch <= 0,045m ²	m ²	194.352
54	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, tiết diện gạch <= 0,05m ² , vữa XM M75 PCB40	m ²	225.873
55	Ốp tường gỗ dẽ dày 20 có xương gỗ 40x60	m ²	660.000
56	Thi công trần cốt ép	m ²	138.045
57	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	m ²	422.158
58	Thi công trần bằng tấm nhựa	m ²	214.166
59	Thi công trần gỗ dán, ván ép	m ²	168.296
60	Lát gạch thẻ, vữa XM M75 PCB40	m ²	164.833
61	Lát nền, sàn, kích thước gạch 400x400mm ² , vữa XM M75 PCB40	m ²	178.022
62	Lát nền, sàn, bằng gạch chống trơn kích thước gạch 300x300mm ² , vữa XM M75 PCB30	m ²	225.205
63	Lát nền, sàn bằng đá hoa cương, tiết diện đá <= 0,25 m ² , vữa XM M75 PCB30	m ²	720.863
64	Láng nền sàn không đánh màu, dày 3cm, vữa XM M75 PCB40	m ²	47.011
65	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM M75 PCB40	m ²	31.586
66	Lát nền, sàn, kích thước gạch <=0,04m ² , vữa XM M75 PCB40	m ²	115.994
67	Lát nền, sàn, gạch granite nhân tạo, vữa XM	m ²	389.556

	M75 PCB30		
68	Lát gạch chỉ, vữa XM M75 PCB40	m ²	103.109
69	Lát gạch vi, vữa XM M75 PCB40	m ²	134.405
70	Lát gạch đất nung kích thước gạch <= 0,09m ² , vữa XM M75 PCB40	m ²	101.773
71	Lát nền, sàn, kích thước gạch <=0,09m ² , vữa XM M75 PCB40	m ²	223.958
72	Lát nền, sàn, kích thước gạch <=0,36m ² , vữa XM M75 PCB40	m ²	290.034
73	Lát gạch lá nem 300x300x10, 2 lớp trên mái vữa XM M75 PCB40	m ²	224.877
74	Lát nền, sàn bằng đá xẻ, tiết diện đá <= 0,25 m ² , vữa XM M75 PCB40	m ²	427.765
75	Lát nền, sàn, kích thước gạch <=0,25m ² , vữa XM M75 PCB40	m ²	234.853
76	Lát nền, bằng gạch granit 400x400mm ² vữa XM M75 PCB40	m ²	246.131
77	Lát nền, bằng gạch granit 500x500mm ² vữa XM M75 PCB40	m ²	257.297
78	Mái fibro xi măng cả kết cấu mái	100 m ²	11.418.693
79	Lợp mái ngói 22 v/m ² , chiều cao <= 4 m, vữa XM M100 PCB40	100 m ²	30.341.494
80	Lợp mái tôn liên doanh (Cả kết cấu mái)	100 m ²	67.477.356
81	Lợp mái bằng lá cọ,, xà gồ dui mè bằng tre	100 m ²	13.994.877
82	Lợp mái bằng lá cọ, li tô gỗ 20x30, cầu phong40x60 xà gồ gỗ 80x140	100 m ²	39.136.240
83	Lát gạch chống nóng bằng gạch 22x15x10,5cm 6 lỗ, vữa XM M75 PCB40	m ²	133.866
84	Dán ngói trên mái nghiêng bê tông, ngói mũi hài 75 viên/m ² , vữa XM M75 PCB30	m ²	1.545.687
85	Vì kèo thép hình (cả lắp đặt)	tấn	35.160.400
86	Gia công xà gồ thép	tấn	25.535.108
87	Gia công vì kèo mái ngói, khẩu độ vì kèo > 9m	m ³ cấu kiện	9.118.525
88	Gia công cầu phong gỗ	m ³ cấu kiện	6.036.236
89	Gia công xà gồ mái thẳng	m ³ cấu kiện	6.059.897
90	Gia công và lắp dựng khung gỗ dầm sàn	m ³	6.993.085
91	Con tiện bê tông cao 500	con	110.000
92	Con tiện cầu thang bằng gỗ 50x50x700	con	176.000
93	Trụ cầu thang bằng gỗ 200x200x1200	cái	2.090.000
94	Lan can cầu thang sắt, tay vịn gỗ	m	1.430.000
95	Lan can cầu thang Inox	m	2.420.000

96	Lan can cầu thang kính cường lực	m	1.760.000
97	Hoa sắt vuông 14x14	m ²	534.034
98	Hoa sắt cửa sổ	m ²	605.000
99	Cửa sổ kính gỗ nhóm 3	m ²	1.705.000
100	Cửa đi pa nô kính gỗ nhóm 4	m ²	1.705.000
101	Cửa sổ kính gỗ nhỡ 4	m ²	1.518.000
102	Cửa Pano gỗ nhóm 3 (cả lắp đặt)	m ²	2.131.800
103	Cửa panô đặc gỗ nhóm 3 (cả lắp đặt)	m ²	2.088.900
104	Cửa Panô đặc gỗ nhóm 4 (cả lắp đặt)	m ²	1.864.500
105	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 4 (cả lắp đặt)	m	610.500
106	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 3 (cả lắp đặt)	m	632.500
107	Khuôn cửa kép gỗ nhóm 3 (cả lắp đặt)	m	863.500
108	Cửa panô nhôm Đài Loan kính 5 ly + lắp đặt	m ²	1.045.000
109	Vách kính 5 ly (nhôm TQ, gia công + lắp đặt)	m ²	825.000
110	Cửa sắt xếp dày 2-3 mm không bọc tôn + lắp đặt	m ²	968.000
111	Cửa sắt xếp dày 2-3 mm có bọc tôn + lắp đặt	m ²	1.045.000
112	Cửa cuốn	m ²	2.750.000
113	Cửa kính cường lực	m ²	1.056.000
114	Ống thép mạ kẽm kiểu măng sông-ống dài 8m, D = 20 (cả lắp đặt)	m	150.700
115	Lắp đặt nút nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính nút 100mm	cái	67.559
116	Lưới chắn rác D100	cái	95.590
117	Lắp đặt nút nhựa miệng bát nối bằng phương pháp gioang, đường kính nút, nút 100mm	cái	67.559
118	ống nước chịu nhiệt D40	m	72.500
119	ống nước chịu nhiệt D63	m	169.500
120	ống nước chịu nhiệt D110	m	549.200
121	Đường ống nhựa D42	m	22.100
122	Đường ống nhựa D60	m	54.199
123	Đường ống nhựa D110	m	163.000
124	Đường ống nhựa D160	m	340.700
125	Đường ống nhựa D200	m	536.900
126	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống 20mm	100m	2.834.461
127	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống 32mm	100m	3.884.112
128	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống 50mm	100m	5.779.565

129	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống 100mm	100m	17.616.843
130	Lắp đặt chậu rửa 2 vòi	bộ	3.012.152
131	Lắp đặt chậu xí xô	bộ	874.715
132	Lắp đặt chậu xí bệt	bộ	3.129.940
133	Lắp đặt phễu thu, đường kính 100mm	cái	81.055
134	Bảng điện gỗ 180x250 (cả lắp đặt)	cái	88.000
135	Bảng điện nhựa (cả lắp đặt)	cái	71.500
136	Lắp đặt công tắc - 1 hạt trên 1 công tắc	cái	47.886
137	Lắp đặt công tắc - 2 hạt trên 1 công tắc	cái	61.519
138	Lắp đặt ổ cắm đơn	cái	63.253
139	Lắp đặt ổ cắm đôi	cái	94.167
140	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột $\leq 2 \times 4 \text{mm}^2$	m	55.756
141	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột $\leq 2 \times 1.5 \text{mm}^2$	m	21.430
142	Lắp đặt quạt trần	cái	1.241.874
143	Gỗ làm cột hồng sắc	m ³	12.806.640
144	Ao cá có đập bờ kiên cố cao >1m	m ³	82.123
145	Ao cá ít đầu tư có đập bờ không kiên cố	m ³	57.899
146	Hàng rào lưới thép B40 có khung thép V4 xung quanh hàn vào cột L50; Có thanh dọc a = 600, thanh ngang a = 800; trên có gắn lưới mắt L = 200, a = 150	m ²	942.005
147	Hàng rào lưới thép B40 có khung thép V3 xung quanh hàn vào cột L50; Có thanh dọc a = 600, thanh ngang a = 800; trên có gắn lưới mắt L = 200, a = 150	m ²	907.819
148	Hàng rào lưới thép gai a = 100 có khung thép V4 xung quanh hàn vào cột L50; Có thanh dọc a = 600, trên có gắn lưới mắt L= 200, a = 150	m ²	626.046
149	Hàng rào lưới thép gai a = 100 có khung thép V3 xung quanh hàn vào cột L50; Có thanh dọc a = 600, trên có gắn lưới mắt L= 200, a = 150	m ²	575.874
150	Hàng rào lưới thép B40 có khung thép V4 xung quanh	m ²	587.378
151	Hàng rào lưới thép B40 khung thép V4 có 1 thanh dọc và 1 thanh ngang ở giữa	m ²	736.469
152	Hàng rào lưới thép B40 khung thép V4 có 1 thanh dọc hoặc 1 thanh ngang ở giữa	m ²	705.646
153	Hàng rào lưới thép B40 khung thép V4 có thanh trên và thanh dưới, có thanh dọc trung bình khoảng 2 m	m ²	730.370
154	Hàng rào lưới thép B40 có khung thép V3 xung quanh	m ²	644.614

155	Hàng rào lưới thép B40 khung thép V3, có 1 thanh dọc và 1 thanh ngang ở giữa	m ²	684.616
156	Hàng rào lưới thép B40 khung thép V3, có 1 thanh dọc hoặc 1 thanh ngang ở giữa	m ²	662.586
157	Hàng rào lưới thép B40 khung thép V3, có thanh trên và dưới, có thanh dọc trung bình khoảng 2m	m ²	689.411
158	Hàng rào B40 cột bê tông 150x150 thép L30 khoảng cách 1000	m ²	797.529
159	Hàng rào B40 cao 2m cột bê tông 150x150 không có thép L, cột cách nhau 2,5m	m ²	811.934
160	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	49.755
161	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	54.299
162	Quét vôi 1 nước trắng, 2 nước màu	m ²	11.036
163	Bả bằng bột bả vào tường	m ²	26.567
164	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m, loại hộp đèn 2 bóng	bộ	359.171
165	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m, loại hộp đèn 1 bóng	bộ	238.937
166	Lắp đặt các loại đèn có chao chụp - Đèn sát trần	bộ	342.223
167	Lắp đặt aptomat 3 pha, cường độ dòng điện <= 50Ampe	cái	214.612
168	Lắp đặt aptomat 3 pha, cường độ dòng điện <= 10Ampe	cái	145.774
169	Lắp đặt ống kim loại đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính ống <=26mm	m	21.858
170	Lắp đặt ống kim loại đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính ống <=26mm	m	49.784
171	Bê bi ô ga xây gạch 12 m ³	bê	20.289.280
172	Công sắt hộp 40x20 bít tôn và thép 12x12 hàn cách nhau 20, 1m ² =16kg đến 18kg	tấn	45.907.400
173	Công sắt hộp 40x20 bít tôn và thép 20x10 hàn cách nhau 20	m ²	822.800
174	Công sắt hộp 40x20 bít tôn và thép 20x10 hàn cách nhau 20	m ²	748,000
175	Giếng nước đào, cuốn cống gạch đặc VXM 100 sâu 8 đến 10m. Đường kính 1200	cái	6.242.742
176	Giếng nước đào, cuốn cống gạch đặc VXM 100 sâu > 10m, đường kính 1200	cái	7.795.997
177	Giếng nước đào, cuốn cống gạch đặc VXM 100 sâu <-6m Đường kính 1200	cái	4.690.796

178	Giếng nước đào, cuốn công gạch đặc VXM 100 sâu 6 đến 8m, đường kính 1200	cái	5.466.120
179	Giếng nước đào không cuốn công gạch sâu ≤ 10 m đường kính 1200 (Giếng đá ong)	cái	4.934.710
180	Giếng nước đào không cuốn công gạch sâu > 10 m đường kính 1200 (Giếng đá ong)	cái	6.200.084
181	Giếng rộng 1,2m, đặt công Bê tông cốt thép sâu 8m	cái	32.791.000
Giếng Khoan lấy nước sinh hoạt			
182	Giếng khoan có máy bơm; đường kính D42; chiều sâu < 30 m	cái	10.438.000
183	Giếng khoan có máy bơm; đường kính D60; chiều sâu < 30 m	cái	10.736.000
184	Giếng khoan có máy bơm; đường kính D76; chiều sâu < 30 m	cái	10.897.000
185	Giếng khoan có máy bơm; đường kính D42; chiều sâu > 30 m	cái	18.875.000
186	Giếng khoan có máy bơm; đường kính D60; chiều sâu > 30 m	cái	19.472.000
187	Giếng khoan có máy bơm; đường kính D76; chiều sâu > 30 m	cái	19.794.000
188	Giếng khoan có máy bơm; đường kính D100; chiều sâu < 30 m	cái	17.110.280
189	Giếng khoan có máy bơm; đường kính D100; chiều sâu > 30 m	cái	23.310.309
Giếng khoan lấy nước phục vụ sản xuất nông nghiệp			
Bơm máy			
190	Giếng khoan có máy bơm; đường kính D42; chiều sâu < 30 m	cái	3.056.320
191	Giếng khoan có máy bơm; đường kính D60; chiều sâu < 30 m	cái	3.194.880
192	Giếng khoan có máy bơm; đường kính D76; chiều sâu < 30 m	cái	3.358.460
193	Giếng khoan có máy bơm; đường kính D42; chiều sâu > 30 m	cái	3.406.060
194	Giếng khoan có máy bơm; đường kính D60; chiều sâu > 30 m	cái	3.648.540
195	Giếng khoan có máy bơm; đường kính D76; chiều sâu > 30 m	cái	3.934.805
Bơm tay			
196	Giếng khoan có máy bơm; đường kính D42; chiều sâu < 30 m	cái	1.306.320
197	Giếng khoan có máy bơm; đường kính D60; chiều sâu < 30 m	cái	1.444.880
198	Giếng khoan có máy bơm; đường kính D76; chiều sâu < 30 m	cái	1.608.460

199	Giếng khoan có máy bơm; đường kính D42; chiều sâu > 30 m	cái	1.656.060
200	Giếng khoan có máy bơm; đường kính D60; chiều sâu > 30 m	cái	1.898.540
201	Giếng khoan có máy bơm; đường kính D76; chiều sâu > 30 m	cái	2.184.805
Hàng rào lưới thép			
202	Hàng rào lưới thép B40 có khung thép V4 xung quanh hàn vào cột L50; Có thanh dọc a = 600, thanh ngang a = 800; trên có gắn lưới mác L = 200, a = 150	m ²	856.368
203	Hàng rào lưới thép B40 có khung thép V3 xung quanh hàn vào cột L50; Có thanh dọc a = 600, thanh ngang a = 800; trên có gắn lưới mác L = 200, a = 150	m ²	825.290
204	Hàng rào lưới thép gai a = 100 có khung thép V4 xung quanh hàn vào cột L50; Có thanh dọc a = 600, trên có gắn lưới mác L= 200, a = 150	m ²	569.133
205	Hàng rào lưới thép gai a = 100 có khung thép V3 xung quanh hàn vào cột L50; Có thanh dọc a = 600, trên có gắn lưới mác L = 200, a = 150	m ²	523.522
206	Hàng rào lưới thép B40 có khung thép V4 xung quanh	m ²	533.980
207	Hàng rào lưới thép B40 khung thép V4 có 1 thanh dọc và 1 thanh ngang ở giữa	m ²	669.517
208	Hàng rào lưới thép B40 khung thép V4 có 1 thanh dọc hoặc 1 thanh ngang ở giữa	m ²	641.496
209	Hàng rào lưới thép B40 khung thép V4 có thanh trên và thanh dưới, có thanh dọc trung bình khoảng 2 m	m ²	663.973
210	Hàng rào lưới thép B40 có khung thép V3 xung quanh	m ²	586.013
211	Hàng rào lưới thép B40 khung thép V3, có 1 thanh dọc và 1 thanh ngang ở giữa	m ²	622.378
212	Hàng rào lưới thép B40 khung thép V3, có 1 thanh dọc hoặc 1 thanh ngang ở giữa	m ²	602.351
213	Hàng rào lưới thép B40 khung thép V3, có thanh trên và dưới, có thanh dọc trung bình khoảng 2,0m	m ²	626.737
214	Hàng rào B40 cột bê tông 150x150 thép L30 khoảng cách 1,0m	m ²	725.026
215	Hàng rào B40 cao 2m cột bê tông 150x150 không có thép L, cột cách nhau 2,5m	m ²	738.122
216	Tường xây gạch bê tông vữa TH 75	m ³	890.344

217	Xây móng bằng gạch bê tông	m ³	660.026
218	Tường xây gạch chỉ 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày ≤33 cm, cao ≤4 m, vữa XM mác 75	m ³	1.160.993
219	Cổng Inox 201	m ²	1.342.796
220	Cổng inox 304	m ²	1.397.250
221	Hàng rào Inox 201	m ²	848.292
222	Hàng rào Inox 304	m ²	925.637
223	Bể nước trát vữa xi măng, có cốt thép	m ²	2.508.959
224	CÔNG CNC	m ²	2.813.361
225	BIÊN QUẢNG CÁO	m ²	458.213
226	Mẫu 30: Hàng rào B40 có cột sắt với kích thước D21, không khung (<i>dùng cho vườn, ruộng, đồng, bãi</i>)	m ²	150.214
		Phần móng	25.442
		Phần thân	124.772
227	Mẫu 31: Hàng rào B40 có cột sắt với kích thước D27, không khung (<i>dùng cho vườn, ruộng, đồng, bãi</i>)	m ²	154.565
		Phần móng	25.442
		Phần thân	129.123
228	Mẫu 32: Hàng rào B40 có cột sắt với kích thước D34 không khung (<i>dùng cho vườn, ruộng, đồng, bãi</i>).	m ²	158.916
		Phần móng	25.442
		Phần thân	133.474
229	Mẫu 33: Hàng rào lưới thép B40 có khung thép V4 xung quanh hàn vào cột L50; Có thanh dọc a = 600, thanh ngang a = 800; trên có gắn lưới mác L = 200, a = 150.	m ²	359.753
		Phần móng	21.774
		Phần thân	337.979
230	Mẫu 34: Hàng rào lưới thép B40 có khung thép V3 xung quanh hàn vào cột L50; Có thanh dọc a = 600, thanh ngang a = 800; trên có gắn lưới mác L = 200, a = 150.	m ²	356.302
		Phần móng	25.442
		Phần thân	330.860
230	Mẫu 35: Hàng rào lưới thép gai a = 100 có khung thép V4 xung quanh hàn vào cột L50; Có thanh dọc a = 600, trên có gắn lưới mác L = 200, a = 150.	m ²	319.912
		Phần móng	25.442
		Phần thân	294.470
232	Mẫu 36: Hàng rào lưới thép gai a = 100 có khung	m ²	317.897

	thép V3 xung quanh hàn vào cột L50; Có thanh dọc a = 600, trên có gắn lưới mác L= 200, a = 150.	Phần móng	25.442
		Phần thân	292.455
233	Mẫu 30-A: Hàng rào B40 có cột sắt với kích thước D21 dày 0.9mm, không khung (<i>dùng cho vườn, ruộng, bãi...</i>)	m ²	111.946
234	Mẫu 31-A: Hàng rào B40 có cột sắt với kích thước D27 dày 0.9mm, không khung (<i>dùng cho vườn, ruộng, bãi...</i>)	m ²	114.427
235	Mẫu 32-A: Hàng rào B40 có cột sắt với kích thước D34 dày 1mm, không khung (<i>dùng cho vườn, ruộng, bãi...</i>)	m ²	118.667
236	Mẫu 33-A: Hàng rào lưới thép B40 có khung thép V4 xung quanh hàn vào cột L50; Có thanh dọc a = 600, thanh ngang a = 800; trên có gắn lưới mác L = 200, a = 300 (<i>dùng cho vườn, ruộng, bãi...</i>)	m ²	198.752
237	Mẫu 34-A: Hàng rào lưới thép B40 có khung thép V3 xung quanh hàn vào cột L50; Có thanh dọc a = 600, thanh ngang a = 800; trên có gắn lưới mác L = 200, a = 300 (<i>dùng cho vườn, ruộng, bãi...</i>)	m ²	186.498
238	Mẫu 35-A: Hàng rào lưới thép gai a = 100 có khung thép V4 xung quanh hàn vào cột L50; Có thanh dọc a = 600, trên có gắn lưới mác L= 200, a = 300 (<i>dùng cho vườn, ruộng, bãi...</i>)	m ²	190.981
239	Mẫu 36-A: Hàng rào lưới thép gai a = 100 có khung thép V3 xung quanh hàn vào cột L50; Có thanh dọc a = 600, trên có gắn lưới mác L= 200, a = 300 (<i>dùng cho vườn, ruộng, bãi...</i>)	m ²	178.727

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH